Ký bởi: Cổng thông tin điện tử
Email: cttdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 22.12.2023 08:32:57 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2366 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc, Dự án: Mua sắm thuốc năm 2023 tại bệnh viện YHCT&PHCN tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT;

Theo đề nghị của Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 314/TTr-YHCT&PHCN ngày 05/12/2023; Báo cáo kết quả thẩm định số 310/BC-SYT ngày 11/12/2023 của Sở Y tế và các tài liệu có trong hồ sơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc, Dự án: Mua sắm thuốc năm 2023 tại Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu:

- Gói thầu số 1: Thuốc cổ truyền.

- Gói thầu số 2: Vị thuốc cổ truyền.

2. Tổng giá các gói thầu (kế hoạch): 2.126.883.645 đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).* Trong đó:

- Gói thầu số 1 (kế hoạch): 864.543.500 đồng *(Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng chẵn).*

- Gói thầu số 2 (kế hoạch): 1.262.340.145 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi nghìn, một trăm bốn mươi lăm đồng chẵn).*

Giá gói thầu trên là Giá kế hoạch, chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật giá gói thầu trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu và phê duyệt dự toán gói thầu để thay thế giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại quyết định này (nếu cần thiết); song giá gói thầu cập nhật phải tính đúng, tính đủ, chính xác toàn bộ chi phí để thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

(*Có danh mục và đơn giá chi tiết kèm theo*).

3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2023.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm toàn diện về báo cáo và công tác thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại quyết định này; chịu trách nhiệm về việc rà soát, kiểm tra, thẩm tra, thẩm định trình danh mục mặt hàng thuốc đấu thầu và đảm bảo giá gói thầu được xác định theo đúng quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế được sửa đổi, bổ sung tại Điểm b Khoản 13 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định khác có liên quan.

2. Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh chịu trách nhiệm toàn diện về việc đề xuất danh mục mặt hàng thuốc đấu thầu và giá gói thầu; phê duyệt dự toán gói thầu theo quy định; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của Luật Đấu thầu, đảm bảo mua sắm phù hợp với danh mục mặt hàng thuốc đã được phê duyệt; đảm bảo tên hoạt chất; nhóm tiêu chí kỹ thuật thuốc; nồng độ hoặc hàm lượng; đường dùng; dạng bào chế; đơn vị tính tương ứng với mức giá từng danh mục mặt hàng thuốc; đảm bảo chất lượng và hạn sử dụng của danh mục mặt hàng thuốc mua sắm; báo cáo tình hình thực hiện đấu thầu đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCTUBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTTH;
- Lưu : VT, KGVX(NTT).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Tuấn

DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. Gói thầu số 1: Thuốc cổ truyền

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	Actiso; rau đắng đất; bìm bìm	3		Uống	Viên nang	Viên	100.000	620	62.000.000
2	Đan sâm, Tam thất.	3		Uống	Viên	Viên	30.000	647	19.410.000
3	Địa liền, thiên niên kiện, riềng, đại hồi, huyết giác, ô đầu, quế nhục, long não	3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5.000	24.950	124.750.000
4	Đinh lăng , bạch quả , đậu tương	3		Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.916	145.800.000
5	Đinh lăng; bạch quả	3		Uống	Viên nang	Viên	230.000	451	103.730.000
6	Độc hoạt ; Quế chi; Phòng phong ; Đương quy ; Tế tân; Xuyên khung ; Tần giao ; Bạch thược ; Tang ký sinh ; Sinh địa ; Đỗ trọng ; Ngưu tất ; Phục linh ; Cam thảo ; Đảng sâm	3		Uống	Viên hoàn cứng	Lọ/≥30g	5.000	42.500	212.500.000
7	Húng chanh, Núc nác, Cineol	3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai≥60ml	1.500	31.469	47.203.500

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
8	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế chi, Thương truật, Độc hoạt, Thổ phục linh.	3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	50.000	403	20.150.000
9	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Bạch linh; Trạch tả	3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	10.000	3.450	34.500.000
10	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	3		Uống	Viên	Viên	50.000	1.890	94.500.000
TỔNG: 10 MẶT HÀNG									**864.543.500**

II. Gói thầu số 2: Vị thuốc cổ truyền

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	Ba kích	2	N	Rễ	*Radix Morindae officinalis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	30	1.084.650	32.539.500
2	Bá tử nhân	2	B	Hạt	*Semen Platycladi orientalis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	6	1.509.375	9.056.250
3	Bạch biển đậu	2	N	Hạt	*Semen Lablab*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	97.125	388.500
4	Bách bộ	2	N	Rễ	*Radix Stemonae tuberosae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	1	178.500	178.500
5	Bạch chỉ	2	N	Rễ	*Radix Angelicae dahuricae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	16	240.450	3.847.200
6	Bạch mao căn	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Imperatae cylindricae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	162.750	325.500
7	Bán hạ nam (Củ chóc)	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Typhonii trilobati*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	16	224.000	3.584.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
8	Bồ công anh	2	N	Toàn cây	*Herba Lactucae indicae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	186.375	372.750
9	Cà gai leo	2	N	Toàn cây	*Herba Solani procumbensis*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	246.750	987.000
10	Can khương	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Zingiberis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	151.200	302.400
11	Cát căn	2	N	Rễ	*Radix Puerariae thomsonii*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	64	126.750	8.112.000
12	Câu đằng	2	B/N	Cành	*Ramulus cum unco Uncariae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	12	298.200	3.578.400
13	Cẩu tích	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Cibotii*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	92	115.500	10.626.000
14	Chỉ thực	2	B/N	Quả	*Fructus Aurantii immaturus*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	197.925	395.850
15	Chi tử	2	B/N	Quả	*Fructus Gardeniae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	8	292.300	2.338.400
16	Chỉ xác	2	B/N	Quả	*Fructus Aurantii*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	14	157.500	2.205.000
17	Cỏ ngọt	2	N	Toàn cây	*Herba Steviae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	241.500	483.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
18	Cốt toái bổ	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Drynariae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	80	180.000	14.400.000
19	Cúc hoa	2	B/N	Hoa	*Flos Chrysanthemi indici*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	32	641.865	20.539.680
20	Đại hoàng	2	B	Thân rễ	*Rhizoma Rhei*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	1	354.375	354.375
21	Đại táo	2	B	Quả	*Fructus Ziziphi jujubae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	200	178.080	35.616.000
22	Đào nhân	2	B/N	Hạt	*Semen Pruni*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	48	717.975	34.462.800
23	Dây đau xương	2	N	Dây leo	*Caulis Tinosporae tomentosae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	120	60.375	7.245.000
24	Đương quy	2	B/N	Rễ	*Radix Angelicae sinensis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	260	741.350	192.751.000
25	Hạ khô thảo	2	B	Cụm quả	*Spica Prunellae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	441.000	882.000
26	Hà thủ ô đỏ	2	B/N	Rễ củ	*Radix Fallopiae multiflorae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	140	262.993	36.819.020

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
27	Hạnh nhân	2	B	Hạt	*Semen Armeniacae amarum*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	317.200	634.400
28	Hoài sơn	2	N	Củ	*Tuber Dioscoreae persimilis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	60	145.225	8.713.500
29	Hoàng bá	2	B	Vỏ thân	*Cortex Phellodendri*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	403.200	1.612.800
30	Hoàng cầm	2	B/N	Rễ	*Radix Scutellariae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	10	593.250	5.932.500
31	Hòe hoa	2	N	Nụ hoa	*Flos Styphnolobii japonici*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	8	424.525	3.396.200
32	Hương phụ	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Cyperi*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	20	183.750	3.675.000
33	Huyền hồ	2	B	Rễ củ	*Tuber Corydalis*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	1.498.875	2.997.750
34	Huyền sâm	2	B/N	Rễ	*Radix Scrophulariae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	12	161.175	1.934.100
35	Hy thiêm	2	N	Toàn cây	*Herba Siegesbeckiae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	16	134.000	2.144.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
36	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	B/N	Quả	*Fructus Xanthii strumarii*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS		3	120.250	360.750
37	Kê huyết đằng	2	N	Dây leo	*Caulis Spatholobi*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	200	165.000	33.000.000
38	Kê nội kim	2	N	Lớp màng trong mề gà	*Endothelium Corneum Gigeriae Galli*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	175.000	350.000
39	Khương hoàng/Uất kim	2	N	Thân rễ, rễ	*Rhizoma et Radix Curcumae longae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	28	98.175	2.748.900
40	Kim tiền thảo	2	N	Toàn cây	*Herba Desmodii styracifolii*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	135.000	540.000
41	Kinh giới	2	N	Toàn cây	*Herba Elsholziae ciliatae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	221.025	442.050
42	Lá khôi	2	N	Lá	*Folium Ardisiae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	1.030.050	2.060.100
43	Lạc tiên	2	N	Toàn cây	*Herba Passiflorae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	60	96.000	5.760.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
44	Liên kiều	2	B	Quả	*Fructus Forsythiae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	8	806.500	6.452.000
45	Liên nhục	2	N	Hạt	*Semen Nelumbinis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	52	224.175	11.657.100
46	Long nhãn	2	N	Cùi	*Arillus Longan*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	80	427.875	34.230.000
47	Lục thần khúc	2	B/N	Hỗn hợp lên men	*Massa medicata fermentata*	TCCS	TCCS	Kg	2	304.500	609.000
48	Mạch môn	2	B/N	Rễ	*Radix Ophiopogonis japonici*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	40	568.500	22.740.000
49	Mạch nha	2	B/N	Mầm hạt	*Fructus Hordei germinatus*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	68.250	273.000
50	Mẫu lệ	2	N	Vỏ hàu	*Concha Ostreae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	3	48.000	144.000
51	Mộc hương	2	B	Rễ	*Radix Saussureae lappae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	16	291.650	4.666.400
52	Mộc qua	2	B	Quả	*Fructus Chaenomelis speciosae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	12	315.000	3.780.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
53	Ngải cứu	2	N	Toàn cây	*Herba Artemisiae vulgaris*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	34	168.000	5.712.000
54	Ngũ gia bì chân chim	2	N	Vỏ thân, vỏ cành	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	80	132.000	10.560.000
55	Ngũ vị tử	2	B/N	Quả	*Fructus Schisandrae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	8	819.000	6.552.000
56	Ngưu bàng tử	2	B	Hạt	*Fructus Arctii lappae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	336.000	672.000
57	Ngưu tất	2	B/N	Rễ	*Radix Achyranthis bidentatae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	200	356.475	71.295.000
58	Nhân trần	2	N	Toàn cây	*Herba Adenosmatis caerulei*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	114.450	457.800
59	Nhục thung dung	2	B	Thân cây	*Herba Cistanches*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	16	1.582.500	25.320.000
60	Ô dược	2	N	Rễ	*Radix Linderae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	12	155.000	1.860.000
61	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	2	B	Quả chín	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	6	147.000	882.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
62	Phòng phong	2	B	Rễ	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	80	1.509.550	120.764.000
63	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	2	B/N	Rễ củ	*Radix Aconiti lateralis praeparata Gốc*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	635.250	2.541.000
64	Phục thần	2	B	Phần có rễ thông ôm nấm phục linh	*Poria*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	128	520.000	66.560.000
65	Quế chi	2	N	Cành	*Ramulus Cinnamomi*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	100	57.760	5.776.000
66	Quế nhục	2	N	Vỏ thân	*Cortex Cinnamomi*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	6	224.700	1.348.200
67	Sa nhân	2	N	Quả	*Fructus Amomi*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	4	438.375	1.753.500
68	Sa sâm	2	B	Rễ	*Radix Glehniae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	8	595.875	4.767.000
69	Sơn thù	2	B	Quả	*Fructus Corni officinalis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	36	429.500	15.462.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
70	Sơn tra	2	B/N	Quả	*Fructus Mali*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	117.000	234.000
71	Tang chi	2	N	Cành	*Ramulus Mori albae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	3	123.000	369.000
72	Tang ký sinh	2	N	Toàn cây	*Herba Loranthi gracilifolii*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	100	170.500	17.050.000
73	Thạch xương bồ	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Acori graminei*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	10	656.250	6.562.500
74	Thảo quyết minh	2	N	Hạt	*Semen Cassiae torae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	28	102.165	2.860.620
75	Thiên ma	2	B	Thân rễ	*Rhizoma Gastrodiae elatae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	12	1.393.500	16.722.000
76	Thiên môn đông	2	N	Rễ	*Radix Asparagi cochinchinensis*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	20	418.950	8.379.000
77	Thiên niên kiện	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Homalomenae occultae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	24	213.000	5.112.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
78	Thổ phục linh	2	N	Thân rễ	*Rhizoma Smilacis glabrae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	160	189.000	30.240.000
79	Thục địa	2	N	Rễ	*Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	160	487.200	77.952.000
80	Tô mộc	2	N	Gỗ	*Lignum sappan*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	60	199.500	11.970.000
81	Trần bì	2	N	Vỏ quả	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	60	149.100	8.946.000
82	Tri mẫu	2	B	Thân rễ	*Rhizoma Anemarrhenae*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	2	333.375	666.750
83	Tục đoạn	2	N	Rễ	*Radix Dipsaci*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	72	270.000	19.440.000
84	Uy linh tiên	2	N	Rễ, thân rễ	*Radix et Rhizoma Clematidis*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	32	879.900	28.156.800
85	Xa tiền tử	2	B/N	Hạt	*Semen Plantaginis*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	8	334.500	2.676.000
86	Xích thược	2	B	Rễ	*Radix Paeoniae*	DĐVN V	DĐVN V/ TCCS	Kg	68	361.725	24.597.300

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Nguồn gốc	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
87	Xuyên khung	2	B/N	Thân rễ	*Rhizoma Ligustici wallichii*	30/2017/TT-BYT	DĐVN V/ TCCS	Kg	160	468.000	74.880.000
TỔNG: 87 MẶT HÀNG											**1.262.340.145**